

# QUAN NIỆM VÀ QUY CÁCH

## I. QUAN NIỆM: Giới thiệu văn hóa cổ truyền Việt Nam.

Chúng tôi quan niệm văn hóa cổ truyền là nền văn hóa có từ lúc hình thành dân tộc, qua nhiều bước phát triển nội tại và chịu ảnh hưởng ngoại lai châu Á cho đến khi ảnh hưởng của văn hóa phương Tây tác động quan trọng đến một số lĩnh vực, tuy gốc dân tộc vẫn tồn tại. Như vậy, khoảng thời gian kéo dài từ thiên niên kỉ I TCN cho đến cuối TK XIX, đầu TK XX.

Tuy quy ước mốc thời gian như vậy, nhưng để giúp độc giả theo dõi sự tương tác giữa văn hóa cổ truyền và hiện đại, chúng tôi xét thấy trong những trường hợp nhất định cần đưa thêm một số mục từ hoặc chi tiết thuộc thời gian kéo dài đến tháng Tám năm 1945.

Nền văn hóa Việt Nam mang tính chất của nhiều tộc người. Sách này chủ yếu chỉ nói đến văn hóa tộc người Việt (Kinh). Chúng tôi mong muốn sẽ đề cập đến văn hóa các tộc người khác trong một cuốn riêng.

Văn hóa tộc người Việt bao gồm cả văn hóa bác học và văn hóa dân gian.



## II. CẤU TẠO: Cuốn từ điển này gồm hai phần

### Phần thứ nhất: CÁCH TRA TỪ

Người đọc có thể tìm từ cần tra theo hai cách: theo đề tài (nghề nghiệp, trò chơi, làng xã, thi cử...) hoặc theo thứ tự chữ cái ABC (để xem từ ấy có trong từ điển không).

#### A. TRA TỪ THEO ĐỀ TÀI

Chúng tôi quan niệm văn hóa phải được đặt trong một môi trường xác định, bao gồm:

- Môi trường tự nhiên (địa lí, khí hậu, sông ngòi, động thực vật, khoáng sản...)
- Môi trường nhân văn (dân tộc, ngôn ngữ, chữ viết...)
- Môi trường lịch sử (các thời đại, quốc gia, danh nhân...)

Vì vậy, sẽ có những từ tưởng như không liên quan gì đến *văn hóa cổ truyền* cũng được nêu ở đây.

Chủ thể của văn hóa là Con Người sẽ được trình bày từ *khi ra đời đến khi chết*, được chia ra các chương:

- Sinh đẻ - Thời thơ ấu (sinh đẻ, nuôi trẻ, các trò chơi trẻ con...)
- Con người trưởng thành (ăn mặc, lao động, nghề nghiệp, sức khỏe, học vấn, thi cử, hội hè, trò chơi, giải trí, gia đình, làng xã, quốc gia, tư tưởng, tôn giáo, kiến trúc tôn giáo, nghệ thuật, văn học)
- Tuổi già và chết (tổng quan về tuổi già, tuổi già trong gia đình, thôn xã, chết, tang lễ, mồ mả)

Việc phân chia theo đề tài như trên là rất tương đối, chỉ mong giúp cho bạn đọc có cái nhìn tổng quát về nội dung cuốn sách và dễ dàng tra được vấn đề mình quan tâm.

Cách tra theo đề tài có tác dụng gợi thêm ý cho độc giả (nghiên cứu, sáng tác) như một loại từ điển liên tưởng.

### B. TRA TỪ THEO ABC

Phần này là mục lục từ có trong sách, nó giúp người đọc dễ dàng kiểm tra xem từ mình muốn tra có trong phần từ điển không. Xin lưu ý là có khi một từ có thể tra ở nhiều mục từ khác nhau. Ví dụ, liên quan đến từ *Làng*, ở đây có nhiều mục: *Làng*, *Làng xóm (nguồn gốc)*, *Làng xóm (tên gọi)*, *Xã làng, thôn, xóm*, nhưng ở đây cũng lại có *Đình làng, Chùa làng, Mỏ làng...*

#### Phần thứ hai: TỪ ĐIỂN

Đây là phần triển khai nội dung các từ đã nêu tên ở phần trên, các mục từ được trình bày theo ABC và là phần chính của cuốn từ điển này.

### III. DUNG LƯỢNG

Đây là từ điển khái yếu, chỉ cung cấp những tri thức tối thiểu liên quan đến văn hóa. Văn viết hết sức ngắn gọn, nhiều khi không có chủ ngữ hoặc động từ, không nhắc lại mục từ mà chỉ viết tắt.

Sách không chủ trương tìm sự cân đối số lượng khi phát triển các mục từ, mục từ nào nội dung quen thuộc hoặc dễ tra cứu ở các sách khác thì phát triển ít hơn các mục từ tuy kém quan trọng hơn nhưng ít có sách tra cứu (ví dụ: thực vật, động vật, đền chùa, phong tục tập quán...)

Những mục từ phổ thông (mưa, con mèo, hoa hồng...) không cần định nghĩa.



### IV. VIẾT TẮT VÀ KÍ HIỆU

<b>VH</b> - Văn hóa	<b>X</b> - Xem
<b>TN</b> - Tục ngữ	<b>Yct</b> - Y học cổ truyền
<b>ThN</b> - Thành ngữ	<b>ÂL</b> - Âm lịch
<b>CD</b> - Ca dao	<b>DL</b> - Dương lịch
<b>CN</b> - Công nguyên	<b>TP HCM</b> - Thành phố Hồ Chí Minh
<b>TCN</b> - Trước Công nguyên	<b>S</b> - Chữ Phạn (Sanskrit)
<b>VD</b> - Ví dụ	<b>TK</b> - Thế kỉ

Những chữ đậm in nghiêng: Có mục từ riêng.

BAN BIÊN SOẠN

# PHẦN THỨ NHẤT: CÁCH TRÀ TỪ



## A. TRÀ TỪ THEO ĐỀ TÀI

### MÔI TRƯỜNG

#### CHƯƠNG I: MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

##### I. ĐỊA LÍ VIỆT NAM (khái quát)

###### 1/ Núi đồi, cao nguyên

Núi (khái quát) - Núi Ba Vi (Tản Viên) - Núi Bà Đen - Núi Bạch Mã - Núi Dục Thúy - Núi đá vôi - Núi Giăng Màn - Núi Hàm Rồng - Núi Hiểm Lộng - Núi Hồng Lĩnh - Núi Long Đội - Núi Ngũ Hành - Núi Ngự - Núi Nùng - Núi Phan Xi Păng - Núi Sam - Núi Sóc Sơn - Núi Tam Đảo - Núi Tam Điệp - Núi Thiên Ấn - Núi Thiên Bút - Núi Thiên Cầm - Núi Tiên Du - Núi Vọng Phu - Núi Yên Tử; Dãy núi: Hoàng Liên Sơn - Hoàng Sơn - Trường Sơn.

Đèo (khái quát) - Đèo An Khê - Đèo Cả - Đèo Cù Mông - Đèo Hải Vân - Đèo Khế - Đèo Ngang - Đèo Pha Đin.

Động (khái quát) - Động Hoa Lư - Động Hương Tích - Động Nhị Thanh - Động Phan Nha - Động Tam Thanh - Động Trầm - Động Tử Thúc.

Hang - Hang Cắc Cớ - Hang Đầu Gỗ - Hang Pác Bó - Hang Thánh Hóa.

Cao nguyên: Cao nguyên ở miền Bắc - Tây Nguyên.

Hòn: Hòn Khôi - Hòn Non Nước - Hòn Phụ Tử - Hòn Trống Mái.

Ải: Chi Lăng.

## 2/ Đồng bằng

Đồng bằng Bắc Bộ - Đồng bằng ven biển miền Trung - Đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Tháp Mười.

Đê.

## 3/ Biển, đảo

Bể (Biển) Việt Nam - Biển Đông - Hải phận Việt Nam - Thềm lục địa Việt Nam.

Đảo: Cù Lao Chàm - Đảo Bạch Long Vĩ - Đảo Cát Bà - Đảo Khỉ (Hòn Rều) - Đảo Phú Quốc - Đảo Thổ Chu - Đảo Vân Đồn.

Quần đảo Hoàng Sa - Quần đảo Trường Sa.

Bãi biển - Bãi Cháy.

Vùng duyên hải (Đồng bằng Bắc Bộ).

Mũi: Mũi Cà Mau.

Vịnh: Vịnh Bắc Bộ - Vịnh Cam Ranh - Vịnh Hạ Long - Vịnh Thái Lan.

Phá: Phá Tam Giang.

## II. KHÍ HẬU

Khí hậu Việt Nam (khái quát) - Khí hậu Việt Nam - Bốn mùa - Mùa khô - Mùa mưa.



1/ **Nhiệt độ:** Nhiệt và ẩm - Rét nằng Bân.

2/ **Mưa:** Mưa Ngâu - Mưa phùn - Mưa rơi - Ráng - Sấm sét.

3/ **Mù:** Băng - Sương - Sương muối - Tuyết.

4/ **Gió:** Bão - Gió bắc - Gió chướng - Gió Lào - Gió lốc - Gió mùa - Gió nồm - Sóng thần.

5/ **Tinh tú:** Mặt Trăng - Mặt Trời - Ngân Hà (sông Ngân) - Sao Hôm, sao Mai - Sao Thần Nông.

## III. SÔNG NGÒI, AO HỒ

1/ **Sông** (khái quát): Sông Bạch Đằng - Sông Bến Hải - Sông Cầu - Sông Chảy - Sông Cửu Long - Sông Đà - Sông Đà Rằng - Sông Đáy - Sông Đồng Nai - Sông Đuống - Sông Gâm - Sông Gianh - Sông Hậu - Sông Hồng - Sông Hương - Sông Lam - Sông Lô - Sông Mã - Sông Nhật Lệ - Sông Sài Gòn - Sông Thạch Hãn - Sông Thái Bình - Sông Thu Bồn - Sông Thương - Sông Tiền - Sông Tô Lịch - Sông Trà Khúc.

2/ **Kênh:** Rạch, Ngòi, Đìa - Ô Trũng.

3/ **Ghềnh, Thác:** Ghềnh Hố - Thác - Thác Bản Giốc.

4/ **Hồ:** Hồ Ba Bể - Hồ Đông Hồ - Hồ Hoàn Kiếm - Hồ Suối Hai - Hồ Tây - Hồ Thang Hen - Hồ Trúc Bạch - Hồ Tú Uyên - Hồ Xuân Hương.

5/ **Cửa:** Cửa Ba Lạt - Cửa Nam Triệu - Cửa Thần Phù.

6/ **Ao:** Ao Vua.

7/ **Giếng:** Giếng Tiên.

8/ **Bàu:** Bàu Tró.

9/ **Đầm:** Đầm Ao Châu - Đầm Dạ Trạch - Đầm Ô Loan - Đầm Thịnh Liệt (Đầm Sét).

#### IV. HỆ THỰC VẬT (khái quát)

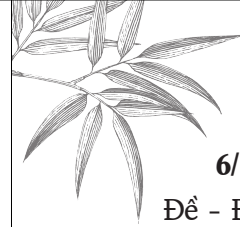
1/ **Rừng:** Bạch Mã (vườn quốc gia) - Rừng cây họ dầu - Rừng cây lá kim ôn đới - Rừng Cúc Phương - Rừng ngập mặn - Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng - Rừng tre nứa - Rừng trên núi đá vôi - (Rừng) U Minh - Trùng.

2/ **Cây lương thực** (củ, rau, hạt): Ấu - Bầu - Cà (Cà Bát - Cà dái dê - Cà tím) - Chua me - Củ mài - Củ nâu - Dọc - Dọc mùng - Đậu đen - Đậu nành - Đậu ván - Đậu xanh - Gấc - Hành - Khoai lang - Khoai môn - Khoai nước - Khoai sọ - Kê - Kiệu - Lạc - Lúa - Lúa nếp - Lúa tẻ - Mộc nhĩ - Mồng tơi - Mướp - Mướp đắng - Mướp hương - Nấm hương - Ngô - Ớt - Rau cải (Cải bắp - Cải bẹ - Cải canh - Cải củ - Cải hoa - Cải làn - Cải thìa) - Rau cần - Rau câu - Rau diếp - Rau đay - Rau giền - Rau muống - Rau rút - Rau sống - Rau thơm - Ráy - Sắn - Sắn dây - Vừng.

3/ **Cây ăn quả:** Bưởi - Cam chanh - Cam sành - Cau - Chanh - Chuối - Dứa bở - Dứa gang - Dứa hấu - Dừa - Dứa - Đào - Đào lộn hột (hạt điều) - Đu đủ - Gioi - Hồng - Hồng bì - Hồng xiêm - Khế - Mãng cụt - Mận - Mít - Mơ - Na - Nhãn - Nhót - Ổi - Phật thủ - Quất - Quýt - Sầu riêng - Sấu - Sung - Táo - Thị - Vải - Vải thiều rừng (chôm chôm) - Xoài.

4/ **Hoa - Cây cảnh:** Bằng lăng nước (tử vi tàu) - Cúc - Dạ hợp - Dạ hương - Dâm bụt - Đại - Đào - Hồng - Huệ - Lan - Mai - Mai vàng - Mào gà đỏ - Mào gà trắng - Ngâu - Ngọc lan ta - Ngọc lan tây - Nhài - Quỳnh - Sen - Si - Sim - Súng - Tầm xuân - Thiên lí - Thủy tiên - Thược dược - Trà mi - Xương rồng.

5/ **Cây công nghiệp:** Bỏ hòn - Bỏ kết - Cao su - Chè - Cọ - Cói - Củ nâu - Dầu tầm - Đay - Lạc - Mây song - Mía - Hồ tiêu - Hôi - Sơn - Thuốc lá - Thuốc lào.



6/ **Cây lấy gỗ:** Bạch đàn - Bàng - Bồ đề - Cẩm lai - Đa - Đề - Đước - Gạo - Hoàng đàn - Kim giao - Lim - Mắm - Mun - Nghiến - Ngô đồng - Sến - Táu - Thông - Tràm - Trám đen - Trám trắng - Tre - Vàng tâm - Vối - Xoan.

7/ **Cây thuốc:** Bìm bìm - Cam thảo bắc - Cam thảo dây - Cam thảo đất - Củ mài - Duối - Đinh lăng - Đỗ trọng - Dương quy - Gừng - Hoài sơn - Hòe - Hối - Lá mơ - Lá ngón - Lá nhuộm móng tay - Ngải cứu - Nghệ - Nhọ nồi - Quế - Riềng - Sa nhân - Sa nhân thẩu dầu - Sả - Sâm - Thái lái - Thục - Thuốc phiện - Trâm hương, kì nam - Trầu không.

#### V. HỆ ĐỘNG VẬT (khái quát)

##### 1/ Động vật trên cạn (trừ côn trùng và chim):

Báo - Bò - Bò tót - Cây hương - Chó - Chuột - Cóc - Dê - Gà - Gà lôi trắng - Gấu - Hổ - Hươu sao - Hươu xạ - Khỉ vàng - Kì đà - Lợn - Lợn rừng - Mèo - Nai - Ngỗng trời - Ngựa - Nhím - Rắn cạp nong - Rồng - Sóc bay - Sơn dương - Tắc kè - Tê giác - Tê tê - Thạch sùng - Trăn mốc - Trâu - Trâu rừng - Vọc quần đùi - Voi.

##### 2/ Động vật dưới nước:

Ba ba - Cá bống - Cá chạch (trấu) - Cá chép - Cá đối - Cá mè - Cá nục - Cá quả - Cá rô - Cá sấu - Cá thu - Cá trê - Cá vàng - Cáy - Chấu chàng (Chấu chuộc) - Còng - Cua - Dã tràng - Đĩa - Đồi mồi - Éch - Ếnh ương - Hà - Hến - Lươn - Mực - Ngao - Nhái - Ốc - Ốc sên - Rươi - Sam - Sò - Sứa - Thuồng luồng - Tôm - Trai ngọc - Vích.

##### 3/ Loài chim:

Bìm bịp - Bói cá - Bồ nông (Chàng bè, Lệnh đĩnh) -